

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024/As at 30 Sep 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch  
Quỹ đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB  
MB Active Money Bond Fund  
Ngày 10 tháng 10 năm 2024  
10-Oct-2024

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	64,400,791,361	9,072,996,149	
	Tiền, Các khoản tương đương tiền (*) Cash, Cash Equivalents	2202	41,500,000,000	6,000,000,000	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	22,900,791,361	3,072,996,149	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)	2205	225,552,785,933	77,349,257,165	
	Cổ phiếu shares	2205.1			
	Trái phiếu Bonds	2205.2	151,552,785,927	42,349,257,166	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.4	74,000,000,006	34,999,999,999	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư	2220			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	1,672,024,738	1,055,460,022	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	1,850,705,480	217,956,164	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2221			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210			
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211			
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	2212	<b>293,476,307,512</b>	<b>87,695,669,500</b>	
<b>II</b>	<b>Nợ Liability</b>	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
	Phải trả về mua cổ phiếu Payables from shares	2214.1			
	Phải trả về mua trái phiếu Payables from Bonds	2214.2			
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	9,167,077,660	1,457,129,233	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.1			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.2	8,815,403,399	1,308,038,000	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.3			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5			
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	302,133,727	94,968,292	
	Phải trả phí lưu ký bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.7	15,256,020	15,053,987	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.8	16,500,000	16,500,000	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.9	5,500,000	5,500,000	
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service Transaction fee Payables	2215.10			
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.11	4,784,504	2,068,954	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12			
	Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2215.13			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	7,500,010	15,000,000	
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15			
	Phải trả phí khác	2215.16			
II.4	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	2216	<b>9,167,077,660</b>	<b>1,457,129,233</b>	
	<b>Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)</b>	2217	<b>284,309,229,852</b>	<b>86,238,540,267</b>	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	27,680,750.07	8,551,569.57	
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	10,271	10,085	

(\* Ghi chú/ Notes:

(\* Đây là những hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

(\* This item refers to term deposits less than 3 months.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN\_CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường Phó Giám Đốc

Người lập  
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thu Hiền

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Giang Trung Kiên*

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Quý III năm 2024/Quarter III year 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
Quỹ đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB  
MB Active Money Bond Fund  
Ngày 10 tháng 10 năm 2024  
10-Oct-2024

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT**

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3.2024 3rd Quarter 2024	Quý 2.2024 2nd Quarter 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities</b>	2220	<b>3,186,598,006</b>	<b>591,225,911</b>	<b>3,777,823,917</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	2,146,807,965	389,970,254	2,536,778,219
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	1,039,790,041	201,255,657	1,241,045,698
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	2224	<b>882,418,166</b>	<b>254,506,933</b>	<b>1,136,925,099</b>
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	664,122,526	134,158,978	798,281,504
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	65,175,431	34,272,632	99,448,063
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee</i>	2226.1	45,000,000	23,709,678	68,709,678
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	3,150,000	1,800,000	4,950,000
	<i>Phí giám sát Supervisory fee</i>	2226.3	16,500,000	8,693,547	25,193,547
	<i>Phí dịch vụ - trả cho VSD Service fee - Paid to VSD</i>	2226.4	525,431	69,407	594,838
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	89,100,000	43,112,903	132,212,903
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	49,500,000	26,080,645	75,580,645
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	39,600,000	17,032,258	56,632,258
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2231			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2232			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	7,500,010	15,000,000	22,500,010

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3.2024 3rd Quarter 2024	Quý 2.2024 2nd Quarter 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	33,000,000	17,387,097	50,387,097
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	33,000,000	17,387,097	50,387,097
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.2			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	20,804,649	8,506,369	29,311,018
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	20,804,649	8,506,369	29,311,018
10	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	2,715,550	2,068,954	4,784,504
	<i>Phí quản lý thường niên</i> <i>Annual fee Expenses</i>	2232.1	2,715,550	2,068,954	4,784,504
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.2			
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.3			
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư ( = I - II)</b> <b>Net Income from Investment Activities ( = I - II)</b>	2233	<b>2,304,179,840</b>	<b>336,718,978</b>	<b>2,640,898,818</b>
IV	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b> <b>Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	2234	<b>718,246,675</b>	<b>289,003,152</b>	<b>1,007,249,827</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	718,246,675	289,003,152	1,007,249,827
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ ( III + IV)</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period ( = III + IV)</b>	2237	<b>3,022,426,515</b>	<b>625,722,130</b>	<b>3,648,148,645</b>
VI	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value at the beginning of period</b>	2238	<b>86,238,540,267</b>	<b>50,130,360,000</b>	<b>50,130,360,000</b>

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3.2024 3rd Quarter 2024	Quý 2.2024 2nd Quarter 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	198,070,689,585	36,108,180,267	234,178,869,852
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to Investment related activities during the period	2239.1	3,022,426,515	625,722,130	3,648,148,645
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2			
3	Thay đổi GTTSSR do phát hành thêm/mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	195,048,263,070	35,482,458,137	230,530,721,207
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	284,309,229,852	86,238,540,267	284,309,229,852
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN\_CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường- Phó Giám Đốc

Người lập  
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thu Hiền

**HỒ TÔNG GIÁM ĐỐC**  
*Giang Trung Kiên*



**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024/As at 30 Sep 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch  
Quỹ đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB  
MB Active Money Bond Fund  
Ngày 10 tháng 10 năm 2024  
10-Oct-2024

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	Bất động sản đầu tư (Không áp dụng) Real estate investment ( not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
	Tổng Total	2247				
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đang ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration shared, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250				
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	BAF122029	2251.1	64,974	100,984.96	6,561,396,791	2.24%
	BAF123020	2251.2	180,500	101,556.53	18,330,953,665	6.25%
	GEG121022	2251.3	50,000	100,000.00	5,000,000,000	1.70%
	TCX124011	2251.4	270,000	100,379.44	27,102,448,800	9.23%
	TCX124012	2251.5	209,697	100,184.75	21,008,441,521	7.16%
	TN1122016	2251.6	482,500	100,044.42	48,271,432,650	16.45%
	VHM121025	2251.7	250,000	101,112.45	25,278,112,500	8.61%
	Tổng Total	2252	1,507,671		151,552,785,927	51.64%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total securities	2255	1,507,671		151,552,785,927	51.64%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			1,672,024,738	0.57%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			1,850,705,480	0.63%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4				

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (ĐỒNG) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5				
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			74,000,000,006	25.21%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term Deposit more than 3 months	2256.7				
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2256.8			74,000,000,006	25.21%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>			<b>77,522,730,224</b>	<b>26.42%</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền Cash</b>	2258				
1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Banks	2259			64,400,791,361	21.94%
	Tiền gửi trên tài khoản thanh toán Cash at Banks	2259.1			22,900,791,361	7.80%
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term Deposit less than 3 months	2259.2			41,500,000,000	14.14%
2	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>64,400,791,361</b>	<b>21.94%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>293,476,307,512</b>	<b>100.00%</b>

Ghi chú

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Người lập  
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thu Hiền

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Giang Trung Kiên

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Quý III năm 2024/Quarter III year 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
Quỹ đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB  
MB Active Money Bond Fund  
Ngày 10 tháng 10 năm 2024  
10-Oct-2024

**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN\_CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường- Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Người lập  
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thu Hiền

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Giang Trung Kiên*



**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Quý III năm 2024/Quarter III year 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB  
MB Capital Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
Quỹ đầu tư Trái phiếu đồng tiền linh hoạt MB  
MB Active Money Bond Fund  
Ngày 10 tháng 10 năm 2024  
10-Oct-2024

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS**

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý 3.2024 3rd Quarter 2024	Quý 2.2024 2nd Quarter 2024
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG</b> <b>INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.51%	1.50%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.15%	0.38%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.20%	0.48%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.02%	0.17%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.07%	0.19%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	2.00%	2.84%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	41.87%	428.81%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC</b> <b>OTHER INDICATORS</b>	2272		
	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	85,515,695,700	50,130,360,000
1	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	85,515,695,700	50,130,360,000

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Quý 3.2024 3rd Quarter 2024	Quý 2.2024 2nd Quarter 2024
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	8,551,569.57	5,013,036.00
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	191,291,805,000	35,385,335,700
2	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	24,899,815.27	3,721,524.28
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	248,998,152,700	37,215,242,800
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	5,770,634.77	182,990.71
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	57,706,347,700	1,829,907,100
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	276,807,500,700	85,515,695,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	276,807,500,700	85,515,695,700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	27,680,750.07	8,551,569.57
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	12.94%	59.22%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	16.40%	63.73%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.00%	0.00%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	10,271	10,085
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2286		
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	1,616	689

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Người lập  
Trương Thị Hà Anh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thu Hiền

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Giang Trung Kiên